

BÁO CÁO

**Tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính
trong tháng 7 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Công điện số 644/CĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm và nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành Công văn số 5319/UBND-KSTT ngày 31 tháng 7 năm 2023 về việc rà soát, triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Nội vụ.

Căn cứ Đề cương báo cáo hằng tháng về kết quả thực hiện các nội dung theo Công điện số 644/CĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ (gửi kèm theo Công văn số 5633/VPCP-KSTT ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ); Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính từ ngày 01/7/2023 đến ngày 25/7/2023 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Về cải cách việc quy định thủ tục hành chính

1.1. Kết quả đánh giá tác động và thẩm định thủ tục hành chính trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính

- Đã đánh giá tác động đối với thủ tục hành chính quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật: **0**

- Đã thẩm định đối với thủ tục hành chính quy định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Trong đó:

+ Cơ quan thẩm định đã kiến nghị bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung theo hướng cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: **0**

+ Cơ quan chủ trì soạn thảo đã tiếp thu đề bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung theo hướng cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: **0**.

1.2. Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính

- Kết quả rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ:

+ Số lượng thủ tục hành chính nội bộ đã công bố: các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh đã thực hiện rà soát, thống kê và tham mưu, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân

dân tỉnh ban hành Quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2023 công bố 18 thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Định.

+ Số lượng thủ tục hành chính nội bộ đã được phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa; số lượng thủ tục hành chính nội bộ đã thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa: Theo Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh), tiến độ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ của tỉnh sẽ hoàn thành đối với 50% số lượng trước ngày 01/01/2024 và hoàn thành đối với 50% số lượng còn lại trước ngày 01/01/2025.

1.3. Tổng số thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ: Không

2. Về cải cách việc thực hiện thủ tục hành chính

2.1. Kết quả công khai, minh bạch trong thực hiện thủ tục hành chính

Theo kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công theo Quyết định số 766/QĐ-TTg trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trong tháng 7/2023:

Điểm trung bình nhóm chỉ số công bố, công khai đạt 17,6/18 điểm:

+ Tỷ lệ công bố thủ tục đúng hạn đạt 100%, tỷ lệ thủ tục hành chính công khai, cập nhật đúng hạn đạt 97,14%.

+ Số thủ tục hành chính được công khai đầy đủ các nội dung quy định về các bộ phận cấu thành đạt 100%.

+ Tỷ lệ hồ sơ đồng bộ lên cổng Dịch vụ công quốc gia, trong đó hồ sơ đã đồng bộ 299.270 (đạt 95,74%), hồ sơ chưa đồng bộ 13.306 (đạt 4,26%).

2.2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính

Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 42.377 hồ sơ; trong đó, số mới tiếp nhận: 32.704 hồ sơ (trực tuyến: 14.310 hồ sơ; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 18.394 hồ sơ), số từ kỳ trước chuyển qua: 9.673 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 33.964 hồ sơ; trong đó, trước hạn: 31.590 hồ sơ, đúng hạn: 2.342 hồ sơ, trễ hạn: 32 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 8.414 hồ sơ; trong đó, trong hạn: 8.414 hồ sơ, quá hạn: 0 hồ sơ.

2.3. Kết quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến

- Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

+ Ban hành Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 về việc bổ sung 59 thủ tục hành chính thực hiện thí điểm chỉ tiếp nhận hồ sơ bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định.

+ Ban hành Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2023 giao chỉ tiêu cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương trong 6 tháng cuối năm 2023 liên quan đến 05 nội dung của dịch vụ công trực tuyến, bao gồm: (i) Hồ sơ trực tuyến,

(ii) Thanh toán trực tuyến, (iii) Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, (iv) Cấp kết quả điện tử và (v) Khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục hành chính.

+ Ban hành Công văn số 4578/UBND-KSTT ngày 04 tháng 7 năm 2023 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị đơn giản hóa, cắt giảm thủ tục hành chính cấp tỉnh thuộc lĩnh vực “Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp”.

+ Ban hành Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định để khuyến khích người dân nộp hồ sơ trực tuyến.

+ Ban hành Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các quyết định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

+ Ban hành Công văn số 5177/UBND-KSTT ngày 25 tháng 7 năm 2023 triển khai thực hiện “02 nhóm thủ tục liên thông khai sinh, khai tử” theo Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ và ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại Công văn số 5197/VPCP-KSTT ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến 02 nhóm thủ tục hành chính liên thông thiết yếu của Đề án 06, bao gồm: (i) “Đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi” và (ii) “Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Trợ cấp mai táng, hỗ trợ chi phí mai táng” (sau đây gọi tắt là “02 nhóm thủ tục liên thông khai sinh, khai tử”).

Ngoài ra, ngày 27 tháng 7 năm 2023 Ban Chỉ đạo Đề án 06 của tỉnh đã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ và Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ tổ chức trao “Giấy Đăng ký khai sinh - Thẻ bảo hiểm y tế” và “Đăng ký thường trú” cho công dân đầu tiên của tỉnh được cấp kết quả qua nhóm dịch vụ công liên thông “khai sinh”.

- Tính đến thời điểm ngày 30 tháng 7 năm 2023, toàn tỉnh hiện có 1.358/2.078 thủ tục hành chính được cung cấp trực tuyến toàn trình và một phần (đạt 65,35%); đồng thời, thực hiện việc tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định.

- Trong tháng 7 năm 2023, số lượng hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến là 14.310/32.704 hồ sơ, đạt tỷ lệ 43.75%. Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm các Sở: Nội vụ, Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Ngoại vụ, Thông tin và Truyền thông, Tài chính có số lượng hồ sơ trực tuyến phát sinh đạt tỷ lệ 100%; Ngoài ra, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã: Hoài Nhơn, An Nhơn, Phù Mỹ, Tuy Phước có số lượng hồ sơ trực tuyến phát sinh đạt tỷ lệ trên 50% (*Phụ lục 1 kèm theo*).

- Thực hiện Dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại các cơ quan, đơn vị, địa phương từng bước có sự chuyên biến. Theo đó, trong tháng 7 năm 2023, Phòng Tư pháp cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận 7.452 hồ sơ chứng thực điện tử;

trong đó, đã hoàn thành 7.195 hồ sơ. Các địa phương đi đầu, tích cực trong việc triển khai dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính”, bao gồm: thành phố Quy Nhơn (3.668 bản), thị xã Hoài Nhơn (910 bản), huyện Phù Mỹ (861 bản) và huyện Tuy Phước (701 bản) (*Phụ lục 2 kèm theo*).

- Dịch vụ thanh toán trực tuyến **phí, lệ phí** giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Trong tháng 7 năm 2023, tổng số giao dịch thanh toán là 19.252 giao dịch, với số tiền là 1.812.734.276 đồng. Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm các Sở: Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện thanh toán trực tuyến tỷ lệ hồ sơ phát sinh giao dịch đạt 100%; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, bao gồm: Hoài Nhơn, An Nhơn, Vân Canh; và các xã, phường, thị trấn của Quy Nhơn, Hoài Nhơn, Vân Canh là những địa phương **triển khai thực hiện có hiệu quả** (*Phụ lục 3 kèm theo*).

2.4. Kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch và văn bản triển khai, hướng dẫn công tác số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã. Việc triển khai công tác số hóa hồ sơ thủ tục hành chính tại các sở, ngành, địa phương đã có nhiều chuyển biến tích cực. Kết quả thực hiện trong tháng 7 năm 2023 như sau:

+ Tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ bình quân của cả tỉnh đạt 65%, trong đó cấp tỉnh đạt 78,8%, cấp huyện đạt 61,3%, cấp xã đạt 61,9%.

+ Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử bình quân của cả tỉnh đạt 52%, trong đó cấp tỉnh đạt 43,2%, cấp huyện đạt 41,8%, cấp xã đạt 64,2%;

+ Tỷ lệ khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bình quân của cả tỉnh đạt 85%, trong đó cấp tỉnh đạt 64,9%, cấp huyện đạt 94,4%, cấp xã đạt 88,2%.

2.5. Kết quả hợp nhất, kết nối các hệ thống thông tin phục vụ giải quyết thủ tục hành chính

- Hợp nhất Cổng Dịch vụ công và Hệ thống Một cửa điện tử thành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh: đã hoàn thành.

- Kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: đã hoàn thành.

- Kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh với các hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu khác: (i) Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), (ii) Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm (Bảo hiểm xã hội Việt Nam), (iii) Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến (Bộ Tư pháp), (iv) Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (Bộ Tư pháp), (v) Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (Bộ Tài Chính), (vi) Hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan Nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử Việt Nam (Bộ Thông tin và Truyền thông), (v) Liên thông Tài nguyên và Môi trường - Thuế (Bộ Tài nguyên và Môi trường), (vi) Hệ thống phục vụ dịch vụ công của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, (vii)

Hệ thống hỗ trợ thanh toán dịch vụ công trực tuyến toàn quốc (Bộ Thông tin và Truyền thông), (viii) Hệ thống Cổng Dịch vụ công liên thông, (ix) Hệ thống thông tin quản lý vận tải của Bộ Giao thông vận tải (Cấp, đổi giấy phép kinh doanh vận tải; cấp, đổi biển hiệu, phù hiệu xe ô tô); (x) Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số; (xi) Cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; (xii) Hệ thống đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến (của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội).

3. Kết quả tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị

- Tình hình tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định và hành vi hành chính: Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận: **25**; số phản ánh, kiến nghị đã xử lý đúng hạn: **19**; số phản ánh, kiến nghị đã xử lý quá hạn: **0**; số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: **6**.

- Tình hình tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định kinh doanh theo mục IX Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 08/7/2023 của Chính phủ: Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận: **1**; số phản ánh, kiến nghị đã xử lý đúng hạn: **1**; số phản ánh, kiến nghị đã xử lý quá hạn: **0**; số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: **0**.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã có sự đổi mới về chỉ đạo, điều hành, phương thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, đưa vào đánh giá các nội dung như: (i) tình hình thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, (ii) nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các sở, ngành, địa phương; (iii) nhiệm vụ công tác trọng tâm năm 2023; (iv) tình hình giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính và (iv) 05 nội dung liên quan đến cung cấp dịch vụ công trực tuyến (bao gồm: hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến, số hóa hồ sơ TTHC, cấp kết quả điện tử và khai thác cơ sở dữ liệu dân cư trong giải quyết TTHC) tại Hội nghị đánh giá tình hình kinh tế - xã hội định kỳ hàng tháng, qua đó góp phần thúc đẩy, nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- Việc công bố, công khai thủ tục hành chính được thực hiện kịp thời, đúng quy định; công tác kiểm soát thủ tục hành chính, theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công trực tuyến tiếp tục được duy trì và thực hiện thường xuyên.

- Công tác rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính được thực hiện đảm bảo thời gian theo quy định.

2. Tồn tại, hạn chế

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa chủ động trong việc rà soát, đề xuất cơ quan có thẩm quyền đơn giản hóa thủ tục hành chính do ngành mình quản lý để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người dân, doanh nghiệp.

- Hiện nay, việc đơn giản hóa thủ tục hành chính tại địa phương chủ yếu tập trung vào việc cắt giảm thời gian giải quyết; các nhiệm vụ còn lại như (i) đơn giản hóa thành phần hồ sơ, (ii) mẫu đơn và tờ khai, (iii) yêu cầu, điều kiện thực

hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Trung ương chưa được đẩy mạnh, do đó làm ảnh hưởng đến chất lượng cải cách thủ tục hành chính tại địa phương.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THÁNG 8/2023

Tiếp tục rà soát, triển khai các nhiệm vụ còn lại theo Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 (ban hành theo Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh); Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cải thiện, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI); Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) tỉnh Bình Định năm 2023 và Công văn số 6958/UBND-KSTT ngày 21 tháng 11 năm 2022 triển khai thực hiện Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ, trong đó tập trung thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Ban hành và triển khai Kế hoạch thực hiện thí điểm việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

2. Ban hành Kế hoạch triển khai mô hình “Hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp” và văn bản hướng dẫn triển khai mô hình “Hành chính thân thiện, đồng hành cùng người dân, doanh nghiệp”.

3. Ban hành Kế hoạch nâng cao chất lượng, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

IV. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ:

1. Kính đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công khai trường “Phí” (thay vì công khai là “Lệ phí”) hoặc ngược lại đối với thủ tục Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch (mã số 1.004614) theo quy định tại Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (*có Phục lục 4 kèm theo*).

2. Kính đề nghị Văn phòng Chính phủ phối hợp với các Bộ, ngành liên quan khắc phục một số khó khăn, vướng mắc đối với nhóm dịch vụ công liên thông “Đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi” như sau:

(i) Về việc lựa chọn cơ quan thực hiện đăng ký khai sinh (tại Bước 1-Lựa chọn cơ quan thực hiện): theo quy định tại Điều 13 Luật Hộ tịch “Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện đăng ký khai sinh”. Tuy nhiên, theo các bước thực hiện trên Cổng Dịch vụ liên thông hiện nay người dân vẫn có thể lựa chọn Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký khai sinh **KHÁC** với Ủy ban nhân dân cấp xã là nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ. Do đó, kính đề nghị Văn phòng Chính phủ xem xét:

- Bổ sung hướng dẫn ngay tại dòng “Cơ quan thực hiện đăng ký khai sinh” nội dung như sau: “Nơi đăng ký khai sinh là nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ”.

- Tại Bước 2 - kê khai, nếu người dân nhập thông tin nơi cư trú của cha hoặc mẹ khác với nơi lựa chọn đăng ký khai sinh tại Bước 1 thì Hệ thống hiện thông báo đề nghị người dân quay lại Bước 1 để điều chỉnh lại nơi đăng ký khai sinh.

(ii) Về việc xác thực với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (viết tắt là: CSDLQG về dân cư) tại Bước 2 – kê khai: Hệ thống chưa bắt buộc thực hiện thao tác “xác thực với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư” đối với các thông tin về: (i) Người yêu cầu; (ii) Người mẹ đẻ/nhờ mang thai hộ; (iii) Người cha đẻ/nhờ mang thai hộ. Do đó, dẫn tới trường hợp người dân khai thông tin không khớp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (ví dụ: nhập sai thông tin về ngày tháng năm sinh của cha hoặc mẹ) nhưng vẫn có thể hoàn thành hồ sơ đăng ký khai sinh. Do đó, kính đề nghị Văn phòng Chính phủ xem xét bổ sung yêu cầu bắt buộc thực hiện thao tác “xác thực với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư” khi kê khai thông tin tại Bước 2.

(iii) Hiện nay, Phần mềm dịch vụ công liên thông đối với nhóm thủ tục “Đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi” **chưa hỗ trợ** chức năng thu phí đối với “trường hợp cấp bản sao giấy khai sinh” và “trường hợp chậm đăng ký khai sinh” gây khó khăn cho địa phương trong công tác triển khai, làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chỉ tiêu thanh toán trực tuyến của các cơ quan, đơn vị, địa phương cũng như kết quả chung của tỉnh. Do đó, kính đề nghị Văn phòng Chính phủ xem xét, kiến nghị Bộ Công an nghiên cứu bổ sung chức năng thu các khoản phí nêu trên; đồng thời có hướng dẫn để địa phương thuận lợi trong việc tổ chức thực hiện.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Công an (b/c);
- Bộ Văn hóa và Thể thao và Du lịch (b/c);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Bình Định;
- VNPT Bình Định, Bưu điện tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KSTT. /s/

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục 1
THỐNG KÊ HỒ SƠ TRỰC TUYẾN TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG TỈNH
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số hồ sơ trực tuyến	Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ (trực tuyến, trực tiếp và thông qua dịch vụ BCCI)	Tỷ lệ (%)
I	Cấp tỉnh			
1	Ban Quản lý khu kinh tế	11	33	33.33
2	Sở Công Thương	1822	1843	98.86
3	Sở Du lịch	63	63	100
4	Sở Giao thông vận tải	26	1108	2.35
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	127	127	100
6	Sở Khoa học và Công nghệ	7	8	87.5
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	269	461	58.35
8	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	13	50	26
9	Sở Ngoại vụ	5	5	100
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	247	455	54.29
11	Sở Nội vụ	23	23	100
12	Sở Thông tin và Truyền thông	13	13	100
13	Sở Tài chính	6	6	100
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	66	1127	5.86
15	Sở Tư pháp	748	751	99.6
16	Sở Văn hóa và Thể thao	35	36	97.22
17	Sở Xây dựng	65	189	34.39
18	Sở Y tế	133	149	89.26
19	Ban Dân tộc	-	-	-
II	Cấp huyện			
1	UBND TP. Quy Nhơn	2007	4088	49.09
2	UBND thị xã An Nhơn	1268	2445	51.86
3	UBND huyện Phù Cát	1066	3764	28.32
4	UBND huyện Phù Mỹ	1537	2826	54.39
5	UBND thị xã Hoài Nhơn	1918	3217	59.62
6	UBND huyện Hoài Ân	381	1128	33.78
7	UBND huyện An Lão	210	1407	14.93
8	UBND huyện Tây Sơn	857	2767	30.97
9	UBND huyện Vĩnh Thạnh	115	670	17.16
10	UBND huyện Tuy Phước	1146	3303	34.7
11	UBND huyện Vân Canh	125	641	19.5

Ghi chú: Số liệu tính từ ngày 01/7/2023 đến ngày 25/7/2023./.

Phụ lục 2
THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG BẢN SAO CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ TỪ BẢN
CHÍNH TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Số liệu tính từ ngày 01/7/2023 đến 25/7/2023		Số liệu tính từ ngày 01/6/2023 đến 25/6/2023	
		Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số	Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số
1	UBND huyện Hoài Ân	45	45	86	89
2	UBND thành phố Quy Nhơn	3668	3764	4352	4406
3	UBND huyện Tây Sơn	322	325	299	305
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	910	942	447	451
5	UBND huyện An Lão	15	16	2	2
6	UBND huyện Vĩnh Thạnh	0	1	3	6
7	UBND huyện Phù Mỹ	861	895	785	788
8	UBND huyện Vân Canh	484	512	463	467
9	UBND thị xã An Nhơn	28	28	55	56
10	UBND huyện Tuy Phước	701	762	625	633
11	UBND huyện Phù Cát	161	162	192	195
TỔNG CỘNG:		7195	7452	7309	7398

Ghi chú: Tổng số bao gồm hồ sơ hoàn thành, hồ sơ bị huỷ và hồ sơ chờ đóng dấu để trả kết quả./.

Phụ lục 3
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIAO DỊCH THANH TOÁN
TRỰC TUYẾN PHÍ, LỆ PHÍ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số giao dịch	Số lượng giao dịch phát sinh	Kết quả tỷ lệ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)/(4)
1	Sở Du lịch	28	28	100
2	Sở Khoa học và Công nghệ	6	6	100
3	Sở Thông tin và Truyền thông	6	6	100
4	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	11	11	100
5	Sở Y tế	199	200	99.5
6	Sở Giao thông vận tải	1661	1680	98.87
7	Sở Tư pháp	604	687	87.92
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	148	177	83.62
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	941	1160	81.12
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	246	306	80.39
11	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	11	14	78.57
12	Sở Công Thương	6	8	75
13	Sở Văn hóa và Thể thao	5	7	71.43
14	Sở Xây dựng tỉnh	20	53	37.74
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-
16	Ban Dân tộc tỉnh	-	-	-
17	Sở Nội vụ	-	-	-
18	Sở Ngoại vụ	-	-	-
19	Thanh Tra tỉnh	-	-	-
20	Sở Tài chính	-	-	-
	Tổng số 1	3892	4343	
STT	Đơn vị cấp huyện	Số giao dịch	Số lượng giao dịch phát sinh	Kết quả tỷ lệ thực hiện
1	UBND thị xã Hoài Nhơn	1121	1121	100
2	UBND thị xã An Nhơn	941	958	98.23
3	UBND huyện Vân Canh	121	125	96.8
4	UBND huyện An Lão	37	41	90.24
5	UBND TP. Quy Nhơn	1318	1559	84.54
6	UBND huyện Phù Mỹ	628	756	83.07
7	UBND huyện Phù Cát	595	797	74.65
8	UBND huyện Tây	499	750	66.53
9	UBND huyện Hoài Ân	136	269	50.56
10	UBND huyện Tuy Phước	359	755	47.55

11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	7	78	8.97
	Tổng số 2	5762	7209	
STT	Các xã, phường, thị trấn của cấp huyện	Số giao dịch	Số lượng giao dịch phát sinh	Kết quả tỷ lệ thực hiện
1	UBND TP. Quy Nhơn	1476	1476	100
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	1138	1138	100
3	UBND huyện Vân Canh	418	418	100
4	UBND huyện Tuy Phước	1450	1454	99.724
5	UBND thị xã An Nhơn	716	718	99.721
6	UBND huyện Tây Sơn	1256	1395	90.03
7	UBND huyện Phù Cát	1753	2055	85.30
8	UBND huyện Phù Mỹ	837	1046	80.01
9	UBND huyện Hoài Ân	233	394	59.1
10	UBND huyện Vĩnh Thạnh	173	401	43.14
11	UBND huyện An Lão	107	268	39.92
	Tổng số 3	9557	10763	
	Tổng số 1+2+3			

Ghi chú: Số liệu tính từ ngày 01/7/2023 đến ngày 25/7/2023 (thống kê theo ngày thanh toán)./.

Phụ lục 4
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ YÊU CẦU THU PHÍ, LỆ PHÍ
CẦN ĐIỀU CHỈNH TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
 ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thanh toán Phí, Lệ phí	Bộ công khai TTHC trên Cổng DVCQG	Đề nghị điều chỉnh	Căn cứ pháp lý
01	2.001628	Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Phí	Lệ phí	Phí	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
02	2.001616	Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Phí	Phí	Giảm phí theo Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính vì Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 hết hiệu lực	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
03	2.001622	Cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Phí	Lệ phí	Phí	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
04	1.003717	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Lệ phí	Phí	Lệ phí	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
05	1.003240	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh	Lệ phí	Phí	Lệ phí	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thanh toán Phí, Lệ phí	Bộ công khai TTHC trên Cổng DVCQG	Đề nghị điều chỉnh	Căn cứ pháp lý
		doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài (trong trường hợp chuyên địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện				Bộ trưởng Bộ Tài chính
06	1.003275	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài (trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy)	Lệ phí	Phí	Lệ phí	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
07	1.005161	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Lệ phí	Phí	Lệ phí	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
08	1.004628	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Phí	Lệ phí	Phí	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
09	1.004623	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Phí	Lệ phí	Phí	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
10	1.004614	Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Phí	Lệ phí	Phí	Thông tư số 33/2018/TT-

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thanh toán Phí, Lệ phí	Bộ công khai TTHC trên Cổng DVCQG	Đề nghị điều chỉnh	Căn cứ pháp lý
						BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
11	1.004551	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Phí	Lệ phí	Phí	Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
12	1.004503	Công nhận cơ sở kinh doanh vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Phí	Lệ phí	Phí	Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
13	1.001455	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Phí	Lệ phí	Phí	Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
14	1.004580	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Phí	Lệ phí	Phí	Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
15	1.004572	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Phí	Lệ phí	Phí	Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Tổng cộng: 15 TTHC						